

NEW WORDS: READ THE WORDS ALOUD: LIVEWORKSHEET

$$1 + 2 = 3$$

1. Database administrator (n): quản trị viên cơ sở dữ liệu
2. Software developer (n): người phát triển phần mềm
3. Helpdesk supervisor (n): Quản lý bộ phận hỗ trợ
4. Project manager (n): Quản lý dự án
5. Support technician (n): Kỹ thuật viên hỗ trợ
6. System analyst (n): nhà phân tích hệ thống
7. IT support officer (n): Nhân viên hỗ trợ về IT
8. Network administrator (n): Người quản lý hệ thống mạng
9. Network architect (n): kỹ sư hệ thống

- Supervise (v) giám sát
- Install (v) cài đặt
- Diagnose (v) chẩn đoán
- Maintain (v) duy trì

SLIDESHMANIA.COM